**Phụ lục dự kiến kinh phí hỗ trợ**

*(Kèm theo Tờ trình số 399/TTr-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2019*

*của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh)*

**1. Hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế cho người nhiễm HIV/AIDS trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2020-2025 và những năm tiếp theo**

Căn cứ vào mức đóng bảo hiểm y tế theo quy định của Luật Bảo hiểm Y tế, dự kiến kinh phí hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế hàng năm cho người nhiễm HIV cụ thể như sau: Hỗ trợ 100% kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế là 4,5% \* 1.490.000 đồng \* 12 tháng = 804.600 đồng/01 thẻ bảo hiểm y tế.

Bảng 1. Dự kiến kinh phí hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế cho người nhiễm HIV/AIDS giai đoạn từ 2020-2025 và những năm tiếp theo:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Số lượng** | **Mức hỗ trợ** | **Tổng tiền/năm** |
| 2020 | 300 | 804.600 | 241.380.000 |
| 2021 | 330 | 804.600 | 265.518.000 |
| 2022 | 350 | 804.600 | 281.610.000 |
| 2023 | 380 | 804.600 | 305.748.000 |
| 2024 | 410 | 804.600 | 329.886.000 |
| 2025 | 440 | 804.600 | 354.024.000 |

\* Các năm tiếp theo, mỗi năm kinh phí tăng trung bình khoảng 10%

\* Hiện tại tính theo mức lương cơ sở là 1.490.000 đồng.

**2.**  **Hỗ trợ chi phí cùng chi trả thuốc kháng vi rút HIV cho người nhiễm HIV/AIDS có thẻ bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2020-2025 và những năm tiếp theo**

- Hỗ trợ 100% chi phí cùng chi trả thuốc ARV cho các đối tượng nhiễm HIV điều trị thuốc ARV có thẻ bảo hiểm y tế và có mức cùng chi trả 5%, 20% tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế.

- Chi phí cho một bệnh nhân HIV/AIDS điều trị bằng thuốc kháng vi rút (ARV) theo phác đồ bậc 1 là 2.600.000 đồng/năm; nên mức hỗ trợ đồng chi trả bảo hiểm y tế được tính như sau:

+ Đối với nhóm bảo hiểm y tế chi trả 95%, phần đồng chi trả cho 01 bệnh nhân là (5%\*2.600.000 đồng = 130.000 đồng/bệnh nhân/năm).

+ Đối với nhóm bảo hiểm y tế chi trả 80%, phần đồng chi trả cho 01 bệnh nhân là (20%\*2.600.000 đồng/năm = 520.000 đồng/bệnh nhân/năm).

- Chi phí cho một bệnh nhân HIV/AIDS điều trị bằng thuốc kháng vi rút (ARV) theo phác đồ bậc 2 là 16.500.000 đồng/năm; nên mức hỗ trợ đồng chi trả bảo hiểm y tế được tính như sau:

+ Đối với nhóm bảo hiểm y tế chi trả 95%, phần đồng chi trả cho 01 bệnh nhân là (5%\*16.500.000 đồng = 825.000 đồng/bệnh nhân/năm).

+ Đối với nhóm bảo hiểm y tế chi trả 80%, phần đồng chi trả cho 01 bệnh nhân là (20%\*16.500.000 đồng/năm = 3.300.000 đồng/bệnh nhân/năm)

*Bảng 2: Dự kiến kinh phí hỗ trợ cùng chi trả thuốc ARV cho người nhiễm HIV/AIDS có thẻ bảo hiểm y tế đang điều trị ARV.*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Dự kiến kinh phí hỗ trợ nhóm đồng chi trả 5%** | | | | **Dự kiến kinh phí hỗ trợ nhóm đồng chi trả 20%** | | | **Dự kiến tổng kinh phí năm** |
| **Số lượng** | **Đơn giá** | | **Thành tiền** | **Số lượng** | **Đơn giá** | **Thành tiền** |  |
| **I. Người nhiễm HIV/AIDS có thẻ bảo hiểm y tế** **đang điều trị ARV bậc 1** | | | | | | | | |
| 2020 | 50 | 130000 | 6.500.000 | | 400 | 520.000 | 208.000.000 | 214.500.000 |
| 2021 | 60 | 130000 | 7.800.000 | | 440 | 520.000 | 228.800.000 | 236.600.000 |
| 2022 | 70 | 130000 | 9.100.000 | | 480 | 520.000 | 249.600.000 | 258.700.000 |
| 2023 | 80 | 130000 | 10.400.000 | | 520 | 520.000 | 270.400.000 | 280.800.000 |
| 2024 | 90 | 130000 | 11.700.000 | | 560 | 520.000 | 291.200.000 | 302.900.000 |
| 2025 | 100 | 130000 | 13.000.000 | | 600 | 520.000 | 312.000.000 | 325.000.000 |
| **II. Người nhiễm HIV/AIDS có thẻ bảo hiểm y tế đang điều trị ARV bậc 2** | | | | | | | | |
| 2020 | 5 | 825.000 | 4.125.000 | | 20 | 3.300.000 | 66.000.000 | 70.125.000 |
| 2021 | 7 | 825.000 | 5.775.000 | | 22 | 3.300.000 | 72.600.000 | 78.375.000 |
| 2022 | 9 | 825.000 | 7.425.000 | | 22 | 3.300.000 | 72.600.000 | 80.025.000 |
| 2023 | 11 | 825.000 | 9.075.000 | | 26 | 3.300.000 | 85.800.000 | 94.875.000 |
| 2024 | 13 | 825.000 | 10.725.000 | | 28 | 3.300.000 | 92.400.000 | 103.125.000 |
| 2025 | 15 | 825.000 | 12.375.000 | | 30 | 3.300.000 | 99.000.000 | 111.375.000 |

\* Các năm tiếp theo, mỗi năm kinh phí tăng trung bình khoảng 10%.

\* Kinh phí hỗ trợ trên hiện đang được tính theo các văn bản quy định hiện hành, có thể thay đổi theo khung giá dịch vụ được cơ quan nhà nước ban hành trong từng thời điểm.

**3. Dự kiến tổng kinh phí hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế và hỗ trợ cùng chi trả thuốc ARV cho người nhiễm HIV/AIDS có thẻ bảo hiểm y tế như sau:**

*Bảng 3: Dự kiến tổng kinh phí*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Hỗ trợ mua thẻ** | **Cùng chi trả ARV bậc 1** | **Cùng chi trả ARV bậc 2** | **Tổng** |
| 2020 | 241.380.000 | 214.500.000 | 70.125.000 | 526.005.000 |
| 2021 | 265.518.000 | 236.600.000 | 78.375.000 | 580.493.000 |
| 2022 | 281.610.000 | 258.700.000 | 80.025.000 | 620.335.000 |
| 2023 | 305.748.000 | 280.800.000 | 94.875.000 | 681.423.000 |
| 2024 | 329.886.000 | 302.900.000 | 103.125.000 | 735.911.000 |
| 2025 | 354.024.000 | 325.000.000 | 111.375.000 | 790.399.000 |
| **Tổng** | 1.778.166.000 | 1.618.500.000 | 537.900.000 | 3.934.566.000 |

\* Các năm tiếp theo, mỗi năm kinh phí tăng trung bình khoảng 10%.

\* Kinh phí hỗ trợ trên hiện đang được tính theo các văn bản quy định hiện hành, có thể thay đổi theo khung giá dịch vụ được cơ quan nhà nước ban hành trong từng thời điểm./.